

**ASUS Vivobook Pro 16X OLED K6604 Intel® Core™ i9 i9-13980HX  
Laptop 40,6 cm (16") 3.2K 32 GB DDR5-SDRAM 1 TB SSD NVIDIA  
GeForce RTX 4060 Wi-Fi 6E (802.11ax) Windows 11 Home Màu đen**



**Nhãn hiệu :** ASUS

**Họ sản phẩm:** Vivobook

**Mã sản phẩm:** 90NB1102-  
M009W0

**Tên mẫu :** Vivobook Pro 16X  
OLED K6604

ASUS Vivobook Pro 16X OLED K6604. Sản Phẩm: Laptop, Hệ số hình dạng: Loại gấp. Họ bộ xử lý: Intel® Core™ i9, Model vi xử lý: i9-13980HX. Kích thước màn hình: 40,6 cm (16"), Kiểu HD: 3.2K, Độ phân giải màn hình: 3200 x 2000 pixels. Bộ nhớ trong: 32 GB, Loại bộ nhớ trong: DDR5-SDRAM. Tổng dung lượng lưu trữ: 1 TB, Phương tiện lưu trữ: SSD. Model card đồ họa on-board: Intel® UHD Graphics, Model card đồ họa rời: NVIDIA GeForce RTX 4060. Hệ điều hành cài đặt sẵn: Windows 11 Home. Màu sắc sản phẩm: Màu đen



| Thiết kế                              |                          | Âm thanh                                         |                                |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|
| Tên màu                               | 0°Black                  | Micrô gắn kèm                                    | ✓                              |
| Sản Phẩm *                            | Laptop                   | <b>Máy ảnh</b>                                   |                                |
| Màu sắc sản phẩm *                    | Màu đen                  | Camera trước                                     | ✓                              |
| Hệ số hình dạng *                     | Loại gấp                 | Độ phân giải camera trước                        | 1920 x 1080 pixels             |
| Màn hình                              |                          | Loại độ phân giải HD camera trước                | Full HD                        |
| Kích thước màn hình *                 | 40,6 cm (16")            | Camera riêng tư                                  | ✓                              |
| Độ phân giải màn hình *               | 3200 x 2000 pixels       | Loại riêng tư                                    | Nắp che camera Privacy shutter |
| Màn hình cảm ứng *                    | ✗                        | hệ thống mạng                                    |                                |
| Kiểu HD                               | 3.2K                     | Tiêu chuẩn Wi-Fi *                               | Wi-Fi 6E (802.11ax)            |
| Loại bảng điều khiển                  | OLED                     | Chuẩn Wi-Fi                                      | Wi-Fi 6E (802.11ax)            |
| Tỉ lệ khung hình thực                 | 16:10                    | Kết nối mạng di động *                           | ✗                              |
| Không gian màu RGB                    | DCI-P3                   | Loại ăngten                                      | 1x1                            |
| Gam màu                               | 100 phần trăm            | Kết nối mạng Ethernet / LAN                      | ✓                              |
| Tốc độ làm mới tối đa                 | 120 Hz                   | Tốc độ truyền dữ liệu mạng cục bộ (LAN) Ethernet | 10,1000,100 Mbit/s             |
| Bộ xử lý                              |                          | Bluetooth                                        | ✓                              |
| Hãng sản xuất bộ xử lý *              | Intel                    | Phiên bản Bluetooth                              | 5.3                            |
| Họ bộ xử lý *                         | Intel® Core™ i9          | Cổng giao tiếp                                   |                                |
| Thế hệ bộ xử lý                       | 13th gen Intel® Core™ i9 | Số lượng cổng USB 3.2 Gen 2 (3.1 Gen 2) Type-A   | 2                              |
| Model vi xử lý *                      | i9-13980HX               | Cổng Ethernet LAN (RJ-45)                        | 1                              |
| Số lõi bộ xử lý                       | 24                       | Số lượng cổng HDMI *                             | 1                              |
| Tần số turbo tối đa                   | 5,6 GHz                  | Phiên bản HDMI                                   | 2.1                            |
| Nhân hiệu suất                        | 8                        | Số lượng cổng Thunderbolt 4                      | 2                              |
| Nhân hiệu quả                         | 16                       | Intel® Thunderbolt 4                             | ✓                              |
| Tần số Turbo tối đa của lõi hiệu suất | 5,6 GHz                  | Cổng kết hợp tai nghe/mic                        | ✓                              |
| Tần số Turbo tối đa lõi hiệu quả      | 4 GHz                    | Chế độ Thay thế DisplayPort USB Type-C           | ✓                              |
| Bộ nhớ cache của bộ xử lý             | 36 MB                    | Hiệu suất                                        |                                |
| Dòng bộ nhớ cache CPU                 | Smart Cache              | Chỉ số khả năng sửa chữa                         | 8.1                            |
| Công suất cơ bản của bộ xử lý         | 55 W                     |                                                  |                                |
| Công suất turbo tối đa                | 157 W                    |                                                  |                                |
| Bộ nhớ                                |                          |                                                  |                                |
| Bộ nhớ trong *                        | 32 GB                    |                                                  |                                |

| Bộ nhớ                               |                         | Bàn phím                                                    |                      |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------|
| Loại bộ nhớ trong                    | DDR5-SDRAM              | Thiết bị chỉ điểm                                           | Chuột cảm ứng        |
| Hệ số bộ nhớ tiêu chuẩn              | SO-DIMM                 | Bàn phím số *                                               | ✓                    |
| Bố cục bộ nhớ                        | 2 x 16 GB               | Bàn phím có đèn nền                                         | ✓                    |
| Khe cắm bộ nhớ                       | 2x SO-DIMM              | Phần mềm                                                    |                      |
| Bộ nhớ trong tối đa *                | 32 GB                   | Cấu trúc hệ điều hành                                       | 64-bit               |
| Dung lượng                           |                         | Hệ điều hành cài đặt sẵn *                                  | Windows 11 Home      |
| Tổng dung lượng lưu trữ *            | 1 TB                    | Pin                                                         |                      |
| Phương tiện lưu trữ *                | SSD                     | Công nghệ pin                                               | Lithium-Ion (Li-Ion) |
| Tổng dung lượng ổ cứng SSD           | 1 TB                    | Số lượng cell pin                                           | 4                    |
| Số lượng ổ SSD được trang bị         | 1                       | Công suất pin *                                             | 90 Wh                |
| Dung lượng ổ cứng thể rắn (SSD)      | 1 TB                    | Điện                                                        |                      |
| Chuẩn giao tiếp ổ cứng thể rắn (SSD) | PCI Express 4.0         | Công suất của bộ nguồn dòng điện xoay chiều                 | 240 W                |
| NVMe                                 | ✓                       | Tần số của bộ tiếp hợp dòng điện xoay chiều                 | 50 - 60 Hz           |
| Hệ số hình dạng ổ SSD                | M.2                     | Điện áp đầu vào của bộ tiếp hợp dòng điện xoay chiều        | 100 - 240 V          |
| Loại ổ đĩa quang *                   | ✗                       | Cường độ dòng điện đầu ra của bộ nguồn dòng điện xoay chiều | 12 A                 |
| Đầu đọc thẻ được tích hợp            | ✓                       | Điện áp đầu ra của bộ nguồn dòng điện xoay chiều            | 20 V                 |
| Thẻ nhớ tương thích                  | SD                      | Giắc cắm đầu vào DC                                         | ✓                    |
| Đồ họa                               |                         | USB Power Delivery                                          | ✓                    |
| Model card đồ họa rời *              | NVIDIA GeForce RTX 4060 | Bảo mật                                                     |                      |
| Bộ nhớ card đồ họa rời               | 8 GB                    | Đầu đọc dấu vân tay                                         | ✓                    |
| Loại bộ nhớ card đồ họa rời          | GDDR6                   | Trusted Platform Module (TPM)                               | ✓                    |
| Card đồ họa on-board *               | ✓                       | Trọng lượng & Kích thước                                    |                      |
| Nhà sản xuất bo mạch GPU             | Intel                   | Chiều rộng                                                  | 355 mm               |
| Card đồ họa rời *                    | ✓                       | Độ dày                                                      | 249 mm               |
| Họ card đồ họa on-board              | Intel® UHD Graphics     | Chiều cao                                                   | 21,9 mm              |
| Model card đồ họa on-board *         | Intel® UHD Graphics     | Trọng lượng *                                               | 1,9 kg               |
| Âm thanh                             |                         |                                                             |                      |
| Nhà sản xuất loa                     | Harman Kardon           |                                                             |                      |



4711387584392

### Catalog Object Cloud



Disclaimer. The information published here (the "Information") is based on sources that can be considered reliable, typically the manufacturer, but this Information is provided "AS IS" and without guarantee of correctness or completeness. The Information is only indicative and can be changed at any time without notification. No rights can be based on the Information. Suppliers or aggregators of this Information do not accept any liability with regard to the content of (web)pages and other documents, including its Information. The publisher of the Information can not be held liable for the content of 3rd party websites that are linking this Information or are linked to from this Information. You as the User of the Information are solely responsible for the choice and usage of this Information. You are not entitled to transfer, copy or otherwise multiply or distribute the Information. You are obliged to follow the directions of the copyright owner(s) with regard to the use of the Information. Exclusively Dutch law is applicable. With regard to price and stock data on the site, the publisher followed a number of starting points, which are not necessarily relevant for your private or business circumstances. Therefore, the price and stock data are only indicative and are subject to changes. You are personally responsible for the way you use and apply this information. As a user of the Information or sites or documents in which this Information is included, you will adhere to standard fair use including avoidance of spamming, ripping, intellectual-property violations, privacy violations, and any other illegal activity.